

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Hàng hóa: theo phương pháp đích danh đối với lô hàng hóa nhập về bán thẳng và sử dụng phương pháp Bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại.
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Thiết bị quản lý	03 – 04 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý

24 – 50 năm
03 năm

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi

bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15 Thuế

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tiền mặt	7.440.019.787	4.658.309.677
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.562.497.165	11.595.538.345
Tiền đang chuyển	-	23.240.000
Cộng	16.002.516.952	16.277.088.022

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		7.440.019.787
Cộng		7.440.019.787

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		8.562.497.165
Cộng		8.562.497.165

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
--	---------------------	---------------------

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	110.005.938.321	77.311.894.018
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	10.734.988.042
Cty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	55.466.237.239	-
Công ty TNHH Thương mại và Kinh doanh Cảng Thanh Hóa	41.533.833.948	48.694.798.612
Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM	-	9.706.116.420
Khác	13.005.867.134	8.175.990.944
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	110.005.938.321	77.311.894.018

(Phải thu khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.3)

5.3. Trả trước cho người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.910.340.537	-	1.166.100.604	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông thủy	190.000.000	-	190.000.000	-
Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	168.000.000	-
Công ty CP TM và Dịch vụ Hàng Hải Đại Dương	-	-	25.798.942	-
Công ty TNHH Thời trang VMG	90.678.000	-	-	-
Công ty TNHH PKF Việt Nam	187.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Thịnh Phát	978.055.600	-	-	-
Công ty CP Kiến trúc Xây dựng Lạc Việt	-	-	473.054.400	-
Khác	464.606.937	-	309.247.262	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.910.340.537	-	1.166.100.604	-

(Trả trước cho người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.3)

5.4. Phải thu khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11.840.814.885	-	22.039.937.138	-
Ký quỹ, ký cược	5.100.800.000	-	17.022.961.500	-
Tạm ứng	9.010.312	-	-	-

VAT đầu ra hàng bán đang đi đường	2.091.026.818		4.059.747.755	
Phải thu tiền bảo hiểm tàu đắm	3.179.541.004		-	
Khác	1.460.436.751		957.227.883	
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	11.840.814.885	-	22.039.937.138	-

5.5. Nợ xấu

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: <i>Nhà thầu HPE</i>	3.019.978.437	-	3.019.978.437	-
Cộng	3.019.978.437	-	3.019.978.437	-

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	66.409.341.148	-	91.117.430.891	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.367.158	-	11.940.332	-
Hàng hóa	2.069.212.294.029	-	1.001.240.572.798	-
Hàng gửi đi bán	13.273.890.194	-	203.166.385.740	-
Cộng	2.148.903.892.529	-	1.295.536.329.761	-

5.7. Chi phí trả trước

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a) Ngắn hạn	1.978.362.448	2.125.088.300
Phí đường bộ, đăng kiểm xe ô tô	36.539.488	52.255.969
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	921.111.235	782.123.690
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	109.447.425	767.878.458
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	25.481.319	36.630.952
Bạt che than	606.182.951	300.000.000
Chi phí khác	279.600.030	186.199.231

b) Dài hạn	6.468.645.020	5.608.509.007
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.731.105.674	2.242.418.213
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.637.139.149	3.119.831.528
Chi phí khác	100.400.197	246.259.266
Cộng	<u>8.447.007.468</u>	<u>7.733.597.307</u>

11/11/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

số B09a - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu

5.8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	100.166.536.700	37.371.435.560	39.011.739.433	558.294.545	177.108.006.238
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.119.543.582	209.131.873	-	-	2.328.675.455
Thanh lý, nhượng bán	-	(449.727.273)	(5.434.619.735)	-	(5.884.347.008)
Số dư tại ngày 31/12/2020	102.286.080.282	37.130.840.160	33.577.119.698	558.294.545	173.552.334.685
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	55.419.099.711	33.443.993.886	35.201.045.663	206.546.911	124.270.686.171
Khấu hao trong năm	5.116.858.364	1.603.198.782	2.026.334.147	135.203.500	8.881.594.793
Thanh lý, nhượng bán	-	(449.727.273)	(5.434.619.735)	-	(5.884.347.008)
Số dư tại ngày 31/12/2020	60.535.958.075	34.597.465.395	31.792.760.075	341.750.411	127.267.933.956
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	44.747.436.989	3.927.441.674	3.810.693.770	351.747.634	52.837.320.067
Tại ngày 31/12/2020	41.750.122.207	2.533.374.765	1.784.359.623	216.544.134	46.284.400.729

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020:

106.077.695.467 đồng

5.9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2020	45.940.167.794	110.150.000	46.050.317.794
Số dư tại ngày 31/12/2020	45.940.167.794	110.150.000	46.050.317.794
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2020	5.787.783.905	110.150.000	5.897.933.905
Khấu hao trong năm	1.159.732.538	-	1.159.732.538
Số dư tại ngày 31/12/2020	6.947.516.443	110.150.000	7.057.666.443
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	40.152.383.889	-	40.152.383.889
Tại ngày 31/12/2020	38.992.651.351	-	38.992.651.351

Trong đó:

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng đang sử dụng: 110.150.000 đồng

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Dự án văn phòng làm việc Trạm Như Nguyệt - Công ty KD than Hà Bắc	-	65.237.273
Dự án: Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý điều hành SXKD của Công ty CPKD than Miền Bắc	3.527.248.000	-
Cải tạo Văn phòng làm việc	383.472.028	-
Cộng	3.910.720.028	65.237.273

5.11. Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.008.744.504.880	1.008.744.504.880
Công ty Wel-hunt Đài Loan	-	-
Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	1.021.558.736	1.021.558.736
Công ty Cổ phần Cường Sơn	899.448.119	899.448.119
Công ty TNHH DURBAN MINING	-	-
Galaxy Energy And Resources CO	-	-
Công ty TNHH tuyển than Quảng Hưng	2.138.602.950	2.138.602.950
Công ty Cổ phần quản lý doanh nghiệp FAST	1.869.600.000	1.869.600.000
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	549.780.193.661	549.780.193.661
Công ty Kho vận Đá Bạc	334.526.003.655	334.526.003.655
Công ty CP Đầu tư TM và vận tải Hưng An	6.026.171.721	6.026.171.721
Các khách hàng khác	112.482.926.038	112.482.926.038
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	1.008.744.504.880	1.008.744.504.880
	564.194.382.862	564.194.382.862

(Phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.3)

5.12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	33.823.632.325	17.988.489.244
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Ninh Bình	39.530.480	39.530.480
Công ty Cổ phần Vận tải thủy bộ Lan Anh Dũng	-	2.300.000.000
Công ty TNHH MTV Phương Khiêm	1.104.253.588	1.848.896.198
Công ty TNHH đầu tư Hà Long	-	2.366.348.964
Doanh nghiệp tư nhân Kim Nhân Đạo	2.580.684.599	-
Cty CP khoáng sản Huyền Trang	1.684.094.586	9.563.090
Công ty TNHH An Hùng Cường	2.301.100.742	-
Công ty CP đầu tư HQT gourp	2.503.100.288	-
Công ty cổ phần KD than &XD Hà Nội	5.856.534.904	-
Khác	17.754.333.138	11.424.150.512
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	33.823.632.325	17.988.489.244

5.13. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Vay ngắn hạn	1.224.641.885.000	5.344.140.691.471	4.269.134.978.430	149.636.171.959
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	150.000.000.000	1.202.271.418.857	1.064.282.512.816	12.011.093.959
(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	188.000.000.000	606.061.308.392	522.686.386.392	104.625.078.000
(iii) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	100.000.000.000	596.964.358.905	496.964.358.905	-
(iv) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	340.641.885.000	1.122.609.077.635	814.967.192.635	33.000.000.000
(v) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	50.000.000.000	269.292.254.098	219.292.254.098	-
(vi) Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hoàng Cầu	196.000.000.000	469.705.492.347	273.705.492.347	-
(vii) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	200.000.000.000	846.886.403.813	646.886.403.813	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hội sở	-	230.350.377.424	230.350.377.424	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.224.641.885.000	5.344.140.691.471	4.269.134.978.430	149.636.171.959

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

- (i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/2019/HM/VCB-VNCT ngày 27/12/2019; Hạn mức cho vay là 150.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 21/12/2020, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ không quá 4 tháng; Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất xác định theo từng lần nhận nợ.
- (ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/9560317/HĐTDHM giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hai Bà Trưng và Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc; Hạn mức cho vay 300.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/03/2021; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;

5.13. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (iii) Hợp đồng tín dụng số 531519220/HĐTD/2020/VIB-TMB ngày 22/05/2020 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam chi nhánh Sở Giao dịch và Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc; Hạn mức tín dụng 400.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
- (iv) Hợp đồng cho vay số 01/2020-HĐCVH/MNHCT142-THANMIENBAC ngày 25/07/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Hai Bà Trưng; Hạn mức cho vay 700.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/06/2021; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
- (v) Hợp đồng cấp tín dụng số 7286.20.086.775775.TD ngày 26/03/2020 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội và Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
- (vi) Hợp đồng cấp hạn mức số 3743/20/TD-TT/II.25 ký ngày 20/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP An Bình chi nhánh Hoàng Cầu và Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc; Hạn mức tín dụng tối đa 500.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 20/08/2021; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
- (vii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 114/2020/HĐTD ngày 12/06/2020 giữa Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc; Hạn mức tín dụng 700.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

5.14. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp/ bù trừ trong năm (VND)	Số đã thực nộp/ phải thu trong năm (VND)	31/12/2020 (VND)
a) Phải nộp	11.124.326.124	551.155.467.390	557.278.726.602	5.001.066.912
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	936.473.329	34.510.725.077	35.437.078.118	10.120.288
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	422.995.559.178	422.995.559.178	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	28.608.247.263	28.608.247.263	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.303.791.264	14.905.267.557	19.379.440.091	4.829.618.730
Thuế thu nhập cá nhân	670.345.531	1.567.461.549	2.076.479.186	161.327.894
Thuế tài nguyên	-	6.900.000	6.900.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	43.829.732.150	43.829.732.150	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	213.716.000	4.282.817.056	4.496.533.056	-
Thuế khác	-	78.000.000	78.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	370.757.560	370.757.560	-
b) Phải thu	1.451.243.829	96.562.302	1.203.097	1.355.884.624
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30.270.786	-	-	30.270.786
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.228.973.455	-	-	1.228.973.455
Thuế thu nhập cá nhân	32.495.348	-	1.203.097	33.698.445
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	97.164.240	96.562.302	-	601.938
Thuế bảo vệ môi trường	62.340.000	-	-	62.340.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	3.315.412.572	2.686.879.344
Chi phí lãi vay	1.280.993.514	311.367.444
Phí Upas phải trả	-	1.597.000.243
Chi phí thuê đất, thuê kho, bãi	1.619.829.316	396.000.000
Chi phí vận chuyển bốc xếp	298.087.488	248.000.000
Khác	116.502.254	134.511.657
b) Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	<u>3.315.412.572</u>	<u>2.686.879.344</u>

5.16. Phải trả khác

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a) Ngắn hạn	3.633.531.539	616.423.511.692
Kinh phí công đoàn	60.917.654	32.532.768
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	126.503.980
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	159.303.810.314
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	153.914.877.261
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	98.323.711.200
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	104.851.405.638
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Quân đội	-	93.875.257.207
Nợ tiền cam kết thu nợ bán hàng	2.207.413.195	4.320.000.000
Khác	1.365.200.690	1.675.413.324
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>3.633.531.539</u>	<u>616.423.511.692</u>

5.17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Tổng cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ Đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	(VND)	
Số dư tại ngày 01/01/2019	100.000.000.000	60.089.131.309	1.167.507.603	13.659.447.317	174.916.086.229	
Tăng vốn trong năm trước	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000	
Lãi trong năm trước	-	-	-	62.505.966.445	62.505.966.445	
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	13.876.559.689	-	-	13.876.559.689	
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(1.557.183.637)	1.557.183.637	-	-	
Trả cổ tức	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)	
Phân phối các quỹ	-	-	1.997.834.195	(6.659.447.317)	(4.661.613.122)	
Tăng khác	-	-	11.725.025.313	-	11.725.025.313	
Giảm khác	-	(61.725.025.313)	(13.876.559.689)	-	(75.601.585.002)	
Số dư tại ngày 01/01/2020	150.000.000.000	10.683.482.048	2.570.991.059	62.505.966.445	225.760.439.552	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	55.058.835.965	55.058.835.965	
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(587.245.884)	587.245.884	-	-	
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp của chi phí lãi vay được bù trừ theo Nghị định số: 132/2020/NĐ-CP	-	-	-	4.655.888.061	4.655.888.061	
Phân phối các quỹ (*)	-	-	18.751.789.934	(31.251.819.866)	(12.500.029.932)	
Số dư tại ngày 31/12/2020	150.000.000.000	10.096.236.164	21.910.026.877	75.968.870.605	257.975.133.646	

(*) Công ty thực hiện trả cổ tức và phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 23/6/2020.

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	50.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.990.284.871.577	10.857.337.165.310
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	10.906.277.696.652	10.767.725.564.197
Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.007.174.925	89.611.601.113
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.990.284.871.577	10.857.337.165.310

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm đã bán	10.198.413.279.975	10.009.297.903.483
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.117.766.763	57.459.308.812
Cộng	10.217.531.046.738	10.066.757.212.295

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137.838.367	197.648.401
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.201.003.122	-
Cộng	11.338.841.489	197.648.401

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền vay	59.774.892.254	43.259.342.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.655.885.819	2.013.963.365
Chi phí tài chính khác	-	579.707.769
Cộng	81.430.778.073	45.853.013.156

OC
 GT
 PHẢ
 ANI
 N B
 CO
 AN

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí bán hàng	571.049.824.631	625.201.747.263
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	4.797.475.903	4.591.356.250
Chi phí nhân viên	98.260.247.666	101.837.874.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.749.528.726	7.985.739.212
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.281.423	707.168.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	401.457.986.701	453.295.267.354
Chi phí khác bằng tiền	58.770.304.212	56.784.342.395
Chi phí quản lý doanh nghiệp	77.789.768.300	46.016.658.625
Chi phí vật liệu quản lý	282.465.195	322.846.937
Chi phí nhân viên quản lý	10.796.255.769	10.497.059.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	489.618.348	487.003.040
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.652.488.395	2.100.893.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.181.488.010	1.544.897.533
Chi phí khác bằng tiền	63.387.452.583	31.063.958.271
Cộng	648.839.592.931	671.218.405.888

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Thưởng dỡ hàng nhanh	5.111.147.993	4.767.756.305
Thuế đất được giảm	-	1.871.886.679
Thu từ thanh lý (Tài sản, vật tư, hàng hóa)	477.272.727	-
Thu từ tiền phạt hợp đồng, bồi thường vận chuyển	5.984.309.826	3.537.362.566
Thu từ đền bù đất	320.762.000	1.091.238.565
Thu từ chênh lệch dôi dư than nhập khẩu (*)	10.030.767.670	-
Các khoản khác	348.451.603	270.721.820
Cộng	22.272.711.819	11.538.965.935

(*) Trong đó khoản 10.030.767.670 đồng là chênh lệch than nhập khẩu giữa hóa đơn và thực tế.

6.7 Chi phí khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí phạt hợp đồng, hao hụt vận chuyển, vi phạm hành chính, thuế	1.342.460.978	1.392.798.647
Chi phí nộp phạt hành chính và truy thu thuế	10.000	
Chi phí khác	132.544.582	147.962.453
Cộng	1.475.015.560	1.540.761.100

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.619.991.583	83.704.387.207
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	23.185.786.505	18.916.903.678
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	408.560.509
Phạt vi phạm	528.567.581	670.061.752
Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	70.368.000	61.680.000
Chi phí lãi vay vượt mức khống chế theo Nghị định Số: 132/2020/NĐ-CP	22.586.850.924	17.776.601.417
Thu nhập tính thuế	97.805.778.088	102.621.290.885
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	19.561.155.618	20.524.258.176
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế năm nay	-	674.162.586
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.561.155.618	21.198.420.762

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.008.573.264	8.110.870.614
Chi phí nhân viên	110.512.197.083	113.732.392.475
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.666.769.818	2.808.061.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.041.327.331	10.448.178.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	590.984.215.126	680.362.228.798
Chi phí khác bằng tiền	122.157.756.795	135.242.074.922
Cộng	843.370.839.417	950.703.806.974

6.10 Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu

Năm 2020

Năm 2019

	(VND)	(VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	55.058.835.965	62.505.966.445
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Điều chỉnh		
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-
- <i>Cổ tức ưu đãi</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	55.058.835.965	62.505.966.445
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	11.698.630
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.670,59	5.343,02
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.670,59	5.343,02

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo tài chính Tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính Tổng hợp đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.2 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là chế biến và kinh doanh than, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

(Đơn vị: VND)

Chỉ tiêu:	Hải Phòng	Hà Nội	Bắc Ninh	Thanh Hóa	Nam Định	Khu vực còn lại	Bù trừ	Cộng
- Doanh thu	2.465.956.584.664	1.275.185.039.733	1.809.085.422.872	1.952.749.247.616	2.437.539.122.962	1.049.769.453.730	-	10.990.284.871.577
- Tài sản B.Phận	658.738.644.341	2.129.826.643.721	258.351.432.713	630.215.232.470	757.928.942.551	341.225.642.638	(2.206.510.205.451)	2.569.776.332.983
- Chi phí hình thành tài sản cố định								
Tài sản cố định hữu hình	-	261.236.364	1.175.720.000	406.143.637	-	485.575.454	-	2.328.675.455
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	-	-	-	-

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020:

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lương, thù lao, Thưởng, phụ cấp	2.270.068.766	2.115.982.899
Cộng	2.270.068.766	2.115.982.899

Số dư tại ngày 31/12/2020 với các bên liên quan:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	31/12/2020 (VND)	1/1/2020 (VND)
Phải thu khách hàng		55.634.762.739	10.734.988.042
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	10.734.988.042
Công ty Cromit Cổ Định	Cùng Tập đoàn	55.466.237.239	-
Cty CP than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	168.525.500	-
Phải trả người bán		885.334.003.954	203.683.686.284
Công ty CP Giám định – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.027.806.638	1.618.903.477
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	549.780.193.661	160.542.834.624
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	334.526.003.655	40.105.843.445
Công ty Tuyển than Hòn Gai – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.416.104.738
Công ty CP VLXD và KDTH (VVMI)	Cùng Tập đoàn	-	-
Trường Quản trị kinh doanh TKV	Cùng Tập đoàn	-	-
Trả trước cho người bán		439.672.016	168.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	168.000.000
Công ty Than Núi Béo – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	439.672.016	-

Giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Năm 2020 (VND)
Bán hàng hóa, dịch vụ		8.970.896.704.012

Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	8.757.368.082.085
Trường Cao đẳng Than KS Việt Nam	Cùng Tập đoàn	80.052.000
Công ty CP Gang Thép Cao Bằng (Tổng Công ty Khoáng sản)	Cùng Tập đoàn	45.955.372.750
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	11.407.164.228
Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	297.831.600
Công ty CP Than Núi Béo – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	167.136.000
Công ty Than Quang Hanh TKV	Cùng Tập đoàn	235.200.000
Công ty Cromit Cổ Định	Cùng Tập đoàn	153.960.413.749
Công ty CPVT và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	136.278.000
Cty CP than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	153.205.000
Trung tâm vật liệu nổ CN	Cùng Tập đoàn	10.800.000
Cty Cổ phần Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	202.188.000
Cty than Uông Bí	Cùng Tập đoàn	203.451.000
Cty tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	85.965.600
Cty TNHH MTV CN HC mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	39.600.000
Cty CP than Hà Lâm	Cùng Tập đoàn	128.948.400
Cty than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	158.904.000
Tổng Công ty Điện lực	Cùng Tập đoàn	123.891.600
Cty Cp than Cọc Sáu	Cùng Tập đoàn	182.220.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		5.998.366.154.410
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	3.718.414.670.350
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.248.878.313.740
Công ty CP Giám định – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	7.339.725.760
Công ty Tuyển than Hòn Gai – TKV	Cùng Tập đoàn	1.252.754.918
Công ty Than Núi Béo – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	20.900.911.642
Trường Quản trị kinh doanh – TKV	Cùng Tập đoàn	13.778.000
Công ty Cromit Cổ Định	Cùng Tập đoàn	1.566.000.000

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE



Ngô Quang Trung